

Số: 105 /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày 02 tháng 8 năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**  
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;*

*Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Chí Hùng số 02/CV-SPGGA ngày 24 tháng 7 năm 2023 và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 3382/TTr-CCBVMT ngày 28 tháng 7 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Chí Hùng (địa chỉ tại khu phố Mỹ Hiệp, phường Thái Hoà, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất giày, công suất 15.000.000 đôi/năm và sản xuất đế giày, công suất 16.000.000 đôi/năm tại khu phố Mỹ Hiệp, phường Thái Hoà, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án đầu tư**

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH Chí Hùng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu phố Mỹ Hiệp, phường Thái Hoà, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.



1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số: 8737380230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 6 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 4 năm 2017; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn Chí Hùng số: 3700358808 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 6 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 06 tháng 7 năm 2022.

1.4. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 842/QĐ-STNMT ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

1.5. Mã số thuế: 3700358808.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giày thể thao và sản xuất đế giày.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

1.7.1. Phạm vi

- Tổng diện tích Nhà máy: 161.266,4 m<sup>2</sup> (theo Giấy chứng nhận sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV464330, CB886962, CB886963), cụ thể:

Hạng mục	Tại thời điểm cấp Giấy phép môi trường		Theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt	
	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Diện tích sử dụng (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Diện tích sử dụng (m <sup>2</sup> )
Nhà xưởng B	1.898,15	10.491,66	1.511	7.555
Nhà xưởng C	3.730,8	7.461,6	3.779	9.211
Nhà xưởng D	3.066		3.024	3.024
Nhà xưởng E	2.080,19	4.160,38	1.817	3.634
Nhà xưởng F & G	6.888	21.252	6.120	16.920
Nhà xưởng J	5.700	27.730	7.385	35.536
Nhà xưởng K	6.274	25.202	6.917	27.183
Nhà xưởng L&M	8.320	12.520	8.574	27.183
Nhà cán bộ (khối H)	1.341	6.099	1.452	6.548
Nhà văn phòng	2.496,23	10.107,73	2.594	10.367
Hành lang cầu nối giữa 3 khối F&G&H	549	549	530	530

Hành lang nổi	996	-	-	-
Nhà ăn - nhà nghỉ công nhân	2.980	8.940	2.980	8.985
Nhà xe - nhà nghỉ công nhân	2.980	8.984,7	2.980	8.940
Khối phụ trợ	-	-	360	1.440
Nhà xe 3 tầng	2.084	5.984	1.950	5.850
Nhà kho 5 tầng	2.928,7	14.643,5	3.169	15.845
Trường mầm non	1.008	1.008	1.008	1.008
Đường nội bộ, cây xanh của Trường mầm non	2.349, 4	2.349,4	2.348	2.349
Sân bãi, đường nội bộ, cây xanh khu sản xuất	100.442,93	100.442,93	58.746	58.746
Nhà bảo vệ	105	105	-	-
Khu chứa bể nước PCCC	1.498,5	1.498,5	-	-
Khu chứa bể nước tái sử dụng	78,5	78,5	-	-
Khu xử lý nước thải tập trung	1.117,6	1.117,6	-	-
Khu xử lý nước thải sản xuất	46,8	46,8		
Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt	27,6	27,6	-	-
Kho chứa chất thải nguy hại	120	120	-	-
Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường	160	160	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>161.266,4</b>		<b>157.909</b>	

1.7.2. Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công), thuộc thẩm quyền cấp phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường; đồng thời, Nhà



máy có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

### 1.7.3. Công suất:

- Công suất sản xuất: Giày thể thao: 15.000.000 đôi/năm; Đế giày: 16.000.000 đôi/năm (so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt thì Công ty ngưng sản xuất các sản phẩm bao tay, bóng các loại, mặt giày PU, miếng trang trí PU)

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất giày: Đế giày (Đế ngoài/ đế trong => Mài nhám => Rửa đế => Sấy => Dán keo/phun sơn) + Mũ giày (Da, vải => Cắt/chặt theo mẫu => Thêu/in ép, trang trí => May/dán keo) => Dán keo đế => Lắp ghép và ép nhiệt => Dán keo mũ giày => Gò ráp và ép nhiệt => Giày thành phẩm => Kiểm tra => Đóng gói => Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất đế giày: Nguyên liệu => Cân liệu => Máy trộn lớn => Máy cán giai đoạn trước => Ra miếng => Chuyển về kho => Máy cán giai đoạn sau => Ra miếng => Lưu hoá, thí nghiệm vật tính – kiểm tra màu sắc, độ dày => Kết quả => Khu vực để liệu => Chặt liệu => Ép đế => Tia biên chỉnh lý => Kiểm tra => Đóng gói => Thành phẩm.

## 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Chí Hùng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Chí Hùng có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm



thiếu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.5. Cơ sở phải ngừng hoạt động, di dời hoặc chuyển đổi công năng đúng thời gian khi có Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 02 tháng 08 năm 2023 đến ngày 02 tháng 08 năm 2033).

**Điều 4.** Giao Chi cục Bảo vệ môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy sản xuất giày, công suất 15.000.000 đôi/năm và sản xuất đế giày, công suất 16.000.000 đôi/năm tại phường Thái Hòa, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Chí Hùng theo quy định của pháp luật. /

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND thành phố Tân Uyên;
- UBND phường Thái Hòa;
- Công ty TNHH Chí Hùng;
- Cổng Thông tin điện tử của STNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, ThHa6.



**GIÁM ĐỐC**

**Ngô Quang Sự**

**Phụ lục 1****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 105/GPMT-STNMT ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI****1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh với lưu lượng khoảng 874 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà ăn công nhân với lưu lượng khoảng 70 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hoạt động của Trường mầm non Chí Hùng với lưu lượng khoảng 04 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ khu nhà lưu trú của chuyên gia với lưu lượng khoảng 35 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà chứa rác thải sinh hoạt với lưu lượng khoảng 01 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ công đoạn in ấn, rửa mực in với lưu lượng khoảng 15 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.
- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải, hơi dung môi với lưu lượng khoảng 01 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**

**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:** Nhánh suối Bưng Cù => Cống Bê tông cốt thép (BTCT) D1.000 mm băng đường ĐT 747B => Suối Bưng Cù => Rạch Cầu Bà Kiên => Sông Đồng Nai (đã được Ủy ban nhân dân phường Thái Hòa xác nhận hướng tuyến thoát nước của Công ty TNHH Chí Hùng tại Biên bản ngày 04 tháng 4 năm 2023).

**2.2. Vị trí xả nước thải**

- Một điểm tại nhánh suối Bưng Cù thuộc phường Thái Hòa, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tại tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1.213.913; Y = 609.043 (theo hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°).
- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.



**2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:** 1.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (24 giờ).

**2.3.1. Phương thức xả nước thải:**

- Nước thải sau khi xử lý tại công trình xử lý nước thải tập trung qua mương quan trắc tự động => Tuyến cống uPVC D300mm, chiều dài 3.5m => Nhánh suối Bưng Cù => Cống BTCT D1.000mm bằng đường ĐT 747B => Suối Bưng Cù => Rạch Cầu Bà Kiên => Sông Đồng Nai.

- Phương thức xả thải: Tự chảy.

**2.3.2. Chế độ xả nước thải:** Liên tục 24 giờ/ngày.

**2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp ( $C_{ot} A$ ,  $K_q = 0,9$ ;  $K_f = 1,0$ ), cụ thể như sau:**

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	-	-	3 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	pH	-	6 - 9		Đã lắp đặt
3	Độ màu	mg/l	50		
4	BOD <sub>5</sub>	mg/l	27		
5	COD	mg/l	67,5		Đã lắp đặt
6	TSS	mg/l	45		Đã lắp đặt
7	Amoni	mg/l	4,5		Đã lắp đặt
8	Tổng N	mg/l	18		
9	Tổng P	mg/l	3,6		
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		
11	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3.000		

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải**

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh**

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, nước rửa tay theo đường ống nhựa uPVC (D168 - 250mm) và cống BTCT (D168 - 300mm) tự chảy về hố thu gom của công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 1.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà ăn công nhân sau khi qua bể tách dầu mỡ theo đường ống nhựa PVC (D90mm) dẫn về hố thu gom, sau đó theo hệ thống ống nhựa PVC (D168 - 200mm) và cống BTCT (D200 - 300mm) tự chảy về hố thu gom của công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 1.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải từ hoạt động của trường mầm non Chí Hùng sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại theo đường ống nhựa uPVC (D150 - 200mm) và cống BTCT (D250 - 300mm) tự chảy về hố thu gom của công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 1.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nguồn số 04: Nước thải từ khu nhà lưu trú của chuyên gia sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, nước rửa tay theo đường ống nhựa uPVC (D168 - 250mm) và cống BTCT (D250 - 300mm) tự chảy về hố thu gom của công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 1.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nguồn số 05: Nước thải từ quá trình vệ sinh nhà chứa rác thải sinh hoạt theo đường ống nhựa uPVC D168mm và cống BTCT (D168 - 300mm) tự chảy về hố thu gom của công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 1.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nguồn số 06: Nước thải từ công đoạn in ấn, rửa mực in theo đường ống nhựa PVC D168mm và đường ống uPVC D300mm tự chảy về công trình xử lý nước thải sản xuất, công suất 60 m<sup>3</sup>/ngày, sau đó theo đường cống BTCT (D250-300mm) chảy về hố thu gom của công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 1.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nguồn số 07: Nước thải từ quá trình xử lý khí thải, hơi dung môi theo đường ống nhựa PVC D168mm và đường ống uPVC D300mm tự chảy về công trình xử lý nước thải sản xuất, công suất 60 m<sup>3</sup>/ngày, sau đó theo đường cống BTCT (D250-300mm) chảy về hố thu gom của công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 1.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

## **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải**

### **1.2.1. Công trình xử lý nước thải sản xuất sơ bộ công suất 60 m<sup>3</sup>/ngày.đêm**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (Nước thải từ công đoạn in ấn, rửa mực in + Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải, hơi dung môi) => Hố thu gom => Thiết bị keo tụ (trộn nhanh) => Thiết bị tạo bông (trộn chậm) => Thiết bị lắng hóa lý => Đầu nổi về công trình xử lý nước thải tập trung công suất 1.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Công suất thiết kế: 60 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Chế độ vận hành: Từng mẻ.



- Hóa chất sử dụng: PAC, NaOH, Polymer.

### 1.2.2. Công trình xử lý nước thải tập trung công suất 1.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (*Nước thải từ các nhà vệ sinh (sau bể tự hoại) + Nước thải nhà ăn (sau tách dầu mỡ) + Nước thải từ nhà chứa rác sinh hoạt + Nước thải sản xuất (sau xử lý sơ bộ)*) => Song chắn rác => Hồ thu gom => Thiết bị lược rác tinh => Bể điều hòa => Bể xử lý sinh học thiếu khí (*châm Na<sub>2</sub>CO<sub>3</sub> để điều chỉnh pH*) => Bể xử lý sinh học hiếu khí (*châm PAC tại điểm cuối để tăng khả năng lắng*) => Bể lắng => Bể trung gian kết hợp khử trùng (*chlorine*) => Bồn lọc cát => Bồn lọc than hoạt tính => Bể chứa nước sau xử lý => Bể chứa (*Thể tích 300 m<sup>3</sup>*) tái sử dụng cho nhà vệ sinh, phần còn lại thải vào mương quan trắc => Nguồn tiếp nhận (*Nhánh suối Bưng Cù => Cống BTCT D1.000mm băng đường ĐT 747B => Suối Bưng Cù => Rạch Cầu Bà Kiên => Sông Đồng Nai*).

- Công suất thiết kế: 1.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.
- Chế độ vận hành: Liên tục (24 giờ/ngày).
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine, Na<sub>2</sub>CO<sub>3</sub>, PAC.

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: 01 trạm.
- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc, sau công trình xử lý nước thải tập trung công suất 1.000 m<sup>3</sup>/ngày, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng nước thải (*đầu vào và đầu ra*), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: tủ lấy mẫu tự động.
- Camera theo dõi: 01 camera thân tại mương quan trắc, 01 camera xoay để quan sát các hạng mục công trình xử lý nước thải, tủ lấy mẫu tự động và 01 camera giám sát thiết bị đo bên trong nhà trạm.
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương để theo dõi giám sát (*được Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương xác nhận kết nối dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục tại Văn bản số 3914/STNMT-CCBVMT ngày 28 tháng 10 năm 2022*).

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành và có nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết các sự cố quá tải về lưu lượng.



- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định.

- Các máy móc, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng... để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của công trình xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với công trình xử lý nước thải.

- Thiết lập giá trị cảnh báo sớm cho hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với các thông số ô nhiễm trong nước thải, thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị đo theo quy định.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của công trình xử lý bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong công trình xử lý thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các hạng mục công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của công trình xử lý, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của công trình xử lý. Trang bị các thiết bị dự phòng cho công trình xử lý như máy bơm, bơm định lượng.

- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu dinh dưỡng, hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước thải sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của công trình xử lý.

- Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

- Quy trình ứng phó sự cố: Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải hoặc công trình xử lý nước thải tập trung gặp sự cố và phải dừng hoạt động, nước thải sẽ được bơm về bể chứa nước tái sử dụng (thể tích  $300m^3$ ) và bể điều hòa (thể tích  $692,5m^3$ ) để lưu giữ tạm thời; giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

**2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:** Thời gian vận hành thử nghiệm là 01 tháng (Bắt đầu sau 10 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực).

H.C.N.V.  
SỞ  
YÊN V  
RƯỜNG  
H. DUC

✓



**2.2. Công trình, thiết bị xử nước thải phải vận hành thử nghiệm:** Công trình xử lý nước thải tập trung công suất 1.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào: Tại bể điều hòa của công trình xử lý nước thải tập trung công suất 1.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nước thải đầu ra (*sau xử lý*): Nước thải sau xử lý tại mương quan trắc của công trình xử lý nước thải tập trung công suất 1.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 phần A Phụ lục này.

**2.3. Tần suất lấy mẫu:** Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh (*giai đoạn điều chỉnh do Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý nước thải*).

- Loại mẫu: mẫu đơn.

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (*đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào tại bể điều hòa của công trình xử lý nước thải tập trung công suất 1.000 m<sup>3</sup>/ngày và 03 mẫu nước thải đầu ra tại mương quan trắc nước thải trong 03 ngày liên tiếp*).

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra; lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

by



**Phụ lục 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ  
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 105 /GPMT-STNMT ngày 02 tháng 8 năm 2023  
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI****1. Nguồn phát sinh khí thải**

TT	Nguồn khí thải	
1	Nguồn số 01	Bụi từ phát sinh từ công đoạn cắt nguyên liệu (tại xưởng B1 bố trí trong khối nhà xưởng F)
2	Nguồn số 02, 03	Bụi phát sinh từ công đoạn cắt nguyên liệu, mài đế (tại xưởng mẫu bố trí trong khối nhà xưởng J)
3	Nguồn số 04, 05, 06	Bụi phát sinh từ công đoạn trộn nguyên liệu (tại xưởng để bố trí trong khối nhà xưởng L&M)
4	Nguồn số 07, 08	Bụi phát sinh từ mài đế (tại xưởng gia công để bố trí trong khối nhà xưởng D&E)
5	Nguồn số 09 đến 14	Khí thải (hơi dung môi) từ quá trình quét keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng A1 bố trí trong khối nhà xưởng C)
6	Nguồn số 15 đến 21	Khí thải (hơi dung môi) từ quá trình quét keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng A2 bố trí trong khối nhà xưởng C)
7	Nguồn số 22	Khí thải (hơi dung môi) từ quá trình quét keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng A3 bố trí trong khối nhà xưởng B)
8	Nguồn số 23 đến 24	Khí thải (hơi dung môi) từ quá trình quét keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng B2 bố trí trong khối nhà xưởng F)
9	Nguồn số 25	Khí thải (hơi dung môi) từ quá trình quét keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng C3 bố trí trong khối nhà xưởng F)
10	Nguồn số 26 đến 30	Khí thải (hơi dung môi) từ quá trình quét keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng D2 bố trí trong khối nhà xưởng J)

11	Nguồn số 31 đến 36	Khí thải (hơi dung môi) từ quá trình quét keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng E1 bố trí trong khối nhà xưởng K)
12	Nguồn số 37	Khí thải (hơi dung môi) từ quá trình quét keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng E3 bố trí trong khối nhà xưởng K)
13	Nguồn số 38 đến 43	Khí thải (hơi dung môi) từ quá trình quét keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng E4 bố trí trong khối nhà xưởng K)
14	Nguồn số 44	Khí thải (hơi dung môi) từ quá trình quét keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng mẫu bố trí trong khối nhà xưởng J)
15	Nguồn số 45 đến 54	Khí thải (hơi dung môi) từ quá trình quét keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng gia công để bố trí trong khối nhà xưởng D&E)
16	Nguồn số 55	Khí thải (hơi dung môi) từ quá trình sơn để giày (tại xưởng gia công để bố trí trong khối nhà xưởng D&E)
18	Nguồn số 56 đến 58	Khí thải từ máy phát điện dự phòng (01 máy công suất 400KVA, 02 máy công suất 1675KVA, gần khối nhà xưởng L&M)
19	Nguồn số 59 đến 66	Khí thải từ máy phát điện dự phòng (07 máy công suất 400KVA, 01 máy công suất 1675KVA, gần khối nhà xưởng K)

## 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

### 2.1. Vị trí xả khí thải

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (Toạ độ VN2000 Kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3 <sup>0</sup> )
1	Nguồn số 01	Dòng thải số 01	Ống thải số 01 của công trình xử lý bụi từ công đoạn cắt nguyên liệu (tại xưởng B1 bố trí trong khối nhà xưởng F)	X = 1.213.673 Y = 609.112
2	Nguồn số 02, 03	Dòng thải số 02	Ống thải số 02 của công trình xử lý bụi từ công đoạn mài đế, cắt nguyên liệu (tại xưởng mẫu bố trí trong khối nhà xưởng J)	X = 1.213.519 Y = 609.199



		Dòng thải số 03	Ống thải số 03 của công trình xử lý bụi từ công đoạn mài đế, cắt nguyên liệu ( <i>tại xưởng mẫu bố trí trong khối nhà xưởng J</i> )	X = 1.213.538 Y = 609.147
3	Nguồn 04, 05, 06	Dòng thải số 04	Ống thải số 04 của công trình xử lý bụi từ công đoạn trộn nguyên liệu ( <i>tại xưởng để bố trí trong khối nhà xưởng L&amp;M</i> )	X = 1.213.341 Y = 609.054
		Dòng thải số 05	Ống thải số 05 của công trình xử lý bụi từ công đoạn trộn nguyên liệu ( <i>tại xưởng để bố trí trong khối nhà xưởng L&amp;M</i> )	X = 1.213.347 Y = 609.054
		Dòng thải số 06	Ống thải số 06 của công trình xử lý bụi từ công đoạn trộn nguyên liệu ( <i>tại xưởng để bố trí trong khối nhà xưởng L&amp;M</i> )	X = 1.213.347 Y = 609.055
4	Nguồn 07, 08	Dòng thải số 07	Ống thải số 07 của công trình xử lý bụi từ công đoạn mài đế, <i>tại xưởng gia công để bố trí trong khối nhà xưởng D&amp;E</i> )	X = 1.213.685 Y = 609.334
		Dòng thải số 08	Ống thải số 08 của công trình xử lý bụi từ công đoạn mài đế, ( <i>tại xưởng gia công để bố trí trong khối nhà xưởng D&amp;E</i> )	X = 1.213.676 Y = 609.332
5	Từ nguồn 09 đến 14	Dòng thải 09	Ống thải số 09 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp ( <i>tại xưởng A1 bố trí trong khối nhà xưởng C</i> )	X = 1.213.621 Y = 609.222
		Dòng thải 10	Ống thải số 10 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp ( <i>tại xưởng A1 bố trí trong khối nhà xưởng C</i> )	X = 1.213.623 Y = 609.217
		Dòng thải 11	Ống thải số 11 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp ( <i>tại xưởng A1 bố trí trong nhà xưởng C</i> )	X = 1.213.616 Y = 609.282
		Dòng thải 12	Ống thải số 12 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp ( <i>tại xưởng A1 bố trí trong khối nhà xưởng C</i> )	X = 1.213.617 Y = 609.277

5A  
TÀI N  
MÔI  
4 B

h

		Dòng thải 13	Ống thải số 13 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng A1 bố trí trong khối nhà xưởng C)	X = 1.213.622 Y = 609.247
		Dòng thải 14	Ống thải số 14 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng A1 bố trí trong khối nhà xưởng C)	X = 1.213.624 Y = 609.241
6	Từ nguồn 15 đến 21	Dòng thải 15	Ống thải số 15 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng A2 bố trí trong khối nhà xưởng C)	X = 1.213.622 Y = 609.220
		Dòng thải 16	Ống thải số 16 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng A2 bố trí trong khối nhà xưởng C)	X = 1.213.623 Y = 609.218
		Dòng thải 17	Ống thải số 17 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng A2 bố trí trong khối nhà xưởng C)	X = 1.213.612 Y = 609.277
		Dòng thải 18	Ống thải số 18 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng A2 bố trí trong khối nhà xưởng C)	X = 1.213.612 Y = 609.281
		Dòng thải 19	Ống thải số 19 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng A2 bố trí trong khối nhà xưởng C)	X = 1.213.617 Y = 609.244
		Dòng thải 20	Ống thải số 20 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng A2 bố trí trong khối nhà xưởng C)	X = 1.213.615 Y = 609.263
		Dòng thải 21	Ống thải số 21 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng A2 bố trí trong khối nhà xưởng C)	X = 1.213.615 Y = 609.259
7	Nguồn 22	Dòng thải 22	Ống thải số 22 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng A3 bố trí trong khối nhà xưởng B)	X = 1.213.628 Y = 609.203



8	Từ nguồn 23 đến 24	Dòng thái 23	Ổng thái số 23 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng B2 bố trí trong khối nhà xưởng F)	X = 1.213.630 Y = 609.151
		Dòng thái 24	Ổng thái số 24 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng B2 bố trí trong khối nhà xưởng F)	X = 1.213.632 Y = 609.145
9	Nguồn 25	Dòng thái 25	Ổng thái số 25 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng C3 bố trí trong khối nhà xưởng F)	X = 1.213.644 Y = 609.077
10	Từ nguồn 26 đến 30	Dòng thái 26	Ổng thái số 26 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng D2 bố trí trong khối nhà xưởng J)	X = 1.213.552 Y = 609.203
		Dòng thái 27	Ổng thái số 27 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng D2 bố trí trong khối nhà xưởng J)	X = 1.213.532 Y = 609.198
		Dòng thái 28	Ổng thái số 28 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng D2 bố trí trong khối nhà xưởng J)	X = 1.213.518 Y = 609.201
		Dòng thái 29	Ổng thái số 29 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng D2 bố trí trong khối nhà xưởng J)	X = 1.213.494 Y = 609.192
		Dòng thái 30	Ổng thái số 30 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng D2 bố trí trong khối nhà xưởng J)	X = 1.213.495 Y = 609.186
11	Từ nguồn 31 đến 36	Dòng thái 31	Ổng thái số 31 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng E1 bố trí trong khối nhà xưởng K)	X = 1.213.481 Y = 609.036
		Dòng thái 32	Ổng thái số 32 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng E1 bố trí trong khối nhà xưởng K)	X = 1.213.527 Y = 609.042

H.C.  
SỞ  
:UYÊN  
:RUC  
H.C.

by

		Dòng thải 33	Ống thải số 33 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng E1 bố trí trong khối nhà xưởng K)	X = 1.213.535 Y = 609.043
		Dòng thải 34	Ống thải số 34 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng E1 bố trí trong khối nhà xưởng K)	X = 1.213.575 Y = 609.050
		Dòng thải 35	Ống thải số 35 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng E1 bố trí trong khối nhà xưởng K)	X = 1.213.594 Y = 609.053
		Dòng thải 36	Ống thải số 36 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng E1 bố trí trong khối nhà xưởng K)	X = 1.213.599 Y = 609.053
12	Nguồn 37	Dòng thải 37	Ống thải số 37 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng E3 bố trí trong khối nhà xưởng K)	X = 1.213.552 Y = 609.046
13	Từ nguồn 38 đến 43	Dòng thải 38	Ống thải số 38 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng E4 bố trí trong khối nhà xưởng K)	X = 1.213.608 Y = 609.054
		Dòng thải 39	Ống thải số 39 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng E4 bố trí trong khối nhà xưởng K)	X = 1.213.596 Y = 609.053
		Dòng thải 40	Ống thải số 40 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng E4 bố trí trong khối nhà xưởng K)	X = 1.213.580 Y = 609.050
		Dòng thải 41	Ống thải số 41 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng E4 bố trí trong khối nhà xưởng K)	X = 1.213.571 Y = 609.050
		Dòng thải 42	Ống thải số 42 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng E4 bố trí trong khối nhà xưởng K)	X = 1.213.495 Y = 609.038

6



		Dòng thải 43	Ống thải số 43 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng E4 bố trí trong khối nhà xưởng K)	X = 1.213.569 Y = 609.068
14	Nguồn 44	Dòng thải 44	Ống thải số 44 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng mẫu bố trí trong khối nhà xưởng J)	X = 1.213.520 Y = 609.189
15	Từ nguồn 45 đến 54	Dòng thải 45	Ống thải số 45 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng gia công để bố trí trong khối nhà xưởng D&E)	X = 1.213.731 Y = 609.338
		Dòng thải 46	Ống thải số 46 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng gia công để bố trí trong khối nhà xưởng D&E)	X = 1.213.720 Y = 609.303
		Dòng thải 47	Ống thải số 47 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng gia công để bố trí trong khối nhà xưởng D&E)	X = 1.213.694 Y = 609.302
		Dòng thải 48	Ống thải số 48 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng gia công để bố trí trong khối nhà xưởng D&E)	X = 1.213.752 Y = 609.289
		Dòng thải 49	Ống thải số 49 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng gia công để bố trí trong khối nhà xưởng D&E)	X = 1.213.752 Y = 609.284
		Dòng thải 50	Ống thải số 50 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng gia công để bố trí trong khối nhà xưởng D&E)	X = 1.213.685 Y = 609.302
		Dòng thải 51	Ống thải số 51 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp (tại xưởng gia	X = 1.213.662 Y = 609.329

			<i>công để bố trí trong khối nhà xưởng D&amp;E)</i>	
		Dòng thải 52	Ống thải số 52 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp ( <i>tại xưởng gia công để bố trí trong khối nhà xưởng D&amp;E)</i>	X = 1.213.665 Y = 609.328
		Dòng thải 53	Ống thải số 53 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp ( <i>tại xưởng gia công để bố trí trong khối nhà xưởng D&amp;E)</i>	X = 1.213.666 Y = 609.328
		Dòng thải 54	Ống thải số 54 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp ( <i>tại xưởng gia công để bố trí trong khối nhà xưởng D&amp;E)</i>	X = 1.213.668 Y = 609.329
		Dòng thải 55	Ống thải số 55 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn quéo keo, dán keo, dán hộp ( <i>tại xưởng gia công để bố trí trong khối nhà xưởng D&amp;E)</i>	X = 1.213.722 Y = 609.337
16	Nguồn 55	Dòng thải 56	Ống thải số 56 của công trình xử lý khí thải từ công đoạn sơn để giầy ( <i>tại xưởng gia công để bố trí trong khối nhà xưởng D&amp;E)</i>	X = 1.213.755 Y = 609.280
17	Nguồn 56	Dòng thải 57	Ống thải số 57 từ máy phát điện dự phòng 1400KVA ( <i>gần khối nhà xưởng L&amp;M)</i>	X = 1.213.299 Y = 609.123
18	Từ nguồn 57 đến 59	Dòng thải 58	Ống thải số 58 từ máy phát điện dự phòng 1675KVA ( <i>gần khối nhà xưởng L&amp;M)</i>	X = 1.213.299 Y = 609.117
		Dòng thải 59	Ống thải số 59 từ máy phát điện dự phòng 1675KVA ( <i>gần khối nhà xưởng L&amp;M)</i>	X = 1.213.300 Y = 609.111
		Dòng thải 60	Ống thải số 60 từ máy phát điện dự phòng 1675KVA ( <i>gần khối nhà xưởng K)</i>	X = 1.213.598 Y = 609.141



19	Từ nguồn 60 đến 66	Dòng thải 61	Ống thải số 61 từ máy phát điện dự phòng 1400KVA (gần khối nhà xưởng K)	X = 1.213.599 Y = 609.134
		Dòng thải 62	Ống thải số 62 từ máy phát điện dự phòng 1400KVA (gần khối nhà xưởng K)	X = 1.213.600 Y = 609.129
		Dòng thải 63	Ống thải số 63 từ máy phát điện dự phòng 1400KVA (gần khối nhà xưởng K)	X = 1.213.600 Y = 609.124
		Dòng thải 64	Ống thải số 64 từ máy phát điện dự phòng 1400KVA (gần khối nhà xưởng K)	X = 1.213.593 Y = 609.139
		Dòng thải 65	Ống thải số 65 từ máy phát điện dự phòng 1400KVA (gần khối nhà xưởng K)	X = 1.213.593 Y = 609.134
		Dòng thải 66	Ống thải số 66 từ máy phát điện dự phòng 1400KVA (gần khối nhà xưởng K)	X = 1.213.594 Y = 609.128
		Dòng thải 67	Ống thải số 67 từ máy phát điện dự phòng 1400KVA (gần khối nhà xưởng K)	X = 1.213.595 Y = 609.123

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Chí Hùng tại khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hoà, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

## 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 35.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 8.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 8.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 8.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 45.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 45.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 35.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 35.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- 



- Dòng khí thải số 41: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 12.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 42: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 43: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 12.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 44: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 35.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 45: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 46: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 47: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 35.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 48: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 49: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 50: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 8.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 51: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 52 & 53: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 54: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 55: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 56: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 35.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 57: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 13.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 58: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 59: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 60: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 61: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 13.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 62: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 13.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 63: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 13.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 64: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 13.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 65: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 13.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 66: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 13.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 67: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 13.000 m<sup>3</sup>/giờ.

#### 2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải từ số 01 đến 56: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả gián đoạn.
- Dòng khí thải từ số 57 đến 67: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải,

xả gián đoạn (chỉ xả thải khi hoạt động).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (*cột B*,  $K_p = 0,8$ ;  $K_v = 0,8$ ) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
I	Dòng khí thải số 01 đến 08			
1	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	200	06 tháng/lần
II	Dòng khí thải số 09 đến 56			
1	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	200	06 tháng/lần
2	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500	
3	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	850	
4	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1000	
5	Ethyl Acetate (EAC),	mg/Nm <sup>3</sup>	1.400	
6	Butyl acetate (BAC)	mg/Nm <sup>3</sup>	950	
7	Methyl cyclohexane (MCH)	mg/Nm <sup>3</sup>	2.000	
III	Dòng khí thải số 57 đến 67 Khí thải phát sinh từ 11 máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có công trình xử lý khí thải, nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.			

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

**1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải (hơi dung môi) từ nguồn phát sinh để đưa về công trình xử lý**

- Nguồn số 01: Bụi sau công trình xử lý bụi phát sinh từ công đoạn cắt nguyên liệu tại xưởng B1, được thu gom và phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 20m, đường kính 500mm.

- Nguồn số 02: Bụi sau công trình xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài đế, cắt

62



liệu tại xưởng mẫu, được thu gom và phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 7m, đường kính 500mm.

- Nguồn số 03: Bụi sau công trình xử lý bụi phát sinh từ công đoạn cắt nguyên liệu tại xưởng mẫu, được thu gom và phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 25m, đường kính 500mm.

- Nguồn số 04, 05: Bụi sau công trình xử lý bụi phát sinh từ công đoạn trộn nguyên liệu tại xưởng đế, được thu gom và phát tán qua 02 ống thải, mỗi ống thải có chiều cao 6m, đường kính 200mm.

- Nguồn số 06: Bụi sau công trình xử lý bụi phát sinh từ công đoạn trộn nguyên liệu tại xưởng đế, được thu gom và phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 4,84m, đường kính 200mm.

- Nguồn số 07, 08: Bụi sau công trình xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài đế tại xưởng gia công đế, được thu gom và phát tán qua 02 ống thải có chiều cao 13m, đường kính 600mm.

- Nguồn số 09, 10: Khí thải (*hơi dung môi*) sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, dán hộp tại xưởng A1, được thu gom và phát tán qua 02 ống thải, mỗi ống thải có chiều cao 8m, đường kính 800mm.

- Nguồn số 11, 12: Khí thải (*hơi dung môi*) sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, dán hộp tại xưởng A1, được thu gom và phát tán qua 02 ống thải, mỗi ống thải có chiều cao 7,5m, đường kính 400mm.

- Nguồn số 13: Khí thải (*hơi dung môi*) sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, dán hộp tại xưởng A1, được thu gom và phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 5m, đường kính 450mm.

- Nguồn số 14: Khí thải (*hơi dung môi*) sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, dán hộp tại xưởng A1, được thu gom và phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 5m, đường kính 450mm.

- Nguồn số 15, 16: Khí thải (*hơi dung môi*) sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, dán hộp tại xưởng A2, được thu gom và phát tán qua 02 ống thải, mỗi ống thải có chiều cao 8m, đường kính 800mm.

- Nguồn số 17, 18: Khí thải (*hơi dung môi*) sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, dán hộp tại xưởng A2, được thu gom và phát tán qua 02 ống thải, mỗi ống thải có chiều cao 7m, đường kính 600mm.

- Nguồn số 19, 20, 21: Khí thải (*hơi dung môi*) sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, dán hộp tại xưởng A2, được thu gom và phát tán qua 03 ống thải, mỗi ống thải có chiều cao 7,5m, đường kính 600mm.



- Nguồn số 22: Khí thải (*hơi dung môi*) sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, dán hộp tại xưởng A3, được thu gom và phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 5,5m, đường kính 400mm.

- Nguồn số 23, 24: Khí thải (*hơi dung môi*) sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, dán hộp tại xưởng B2, được thu gom và phát tán qua 02 ống thải, mỗi ống thải có chiều cao 8m, đường kính 600mm.

- Nguồn số 25: Khí thải (*hơi dung môi*) sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, dán hộp tại xưởng C3, được thu gom và phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 8m, đường kính 600mm.

- Nguồn số 26, 27: Khí thải (*hơi dung môi*) sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, dán hộp tại xưởng D2, được thu gom và phát tán qua 02 ống thải, mỗi ống thải có chiều cao 5m, đường kính 500mm.

- Nguồn số 28: Khí thải (*hơi dung môi*) sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, dán hộp tại xưởng D2, được thu gom và phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 6m, đường kính 600mm.

- Nguồn số 29: Khí thải (*hơi dung môi*) sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, dán hộp tại xưởng D2, được thu gom và phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 5m, đường kính 500mm.

- Nguồn số 30: Khí thải (*hơi dung môi*) sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, dán hộp tại xưởng D2, được thu gom và phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 7m, đường kính 500mm.

- Nguồn số 31: Khí thải (*hơi dung môi*) sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, dán hộp tại xưởng E1, được thu gom và phát tán qua ống thải có chiều cao 7m, đường kính 600mm.

- Nguồn số 32: Khí thải (*hơi dung môi*) sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, dán hộp tại xưởng E1, được thu gom và phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 8m, đường kính 700mm.

- Nguồn số 33: Khí thải (*hơi dung môi*) sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, dán hộp tại xưởng E1, được thu gom và phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 8m, đường kính 500mm.

- Nguồn số 34, 35, 36: Khí thải (*hơi dung môi*) sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, dán hộp tại xưởng E1, được thu gom và phát tán qua 03 ống thải, mỗi ống thải có chiều cao 9m, đường kính 500mm.

- Nguồn số 37: Khí thải (*hơi dung môi*) sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, dán hộp tại xưởng E3, được thu gom và phát tán

h



qua 01 ống thải có chiều cao 7m, đường kính 600mm.

- Nguồn số 38, 39, 40, 41: Khí thải (*hơi dung môi*) sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, dán hộp tại xưởng E4, được thu gom và phát tán qua 04 ống thải, mỗi ống thải có chiều cao 7m, đường kính 500mm.

- Nguồn số 42: Khí thải (*hơi dung môi*) sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, dán hộp tại xưởng E4, được thu gom và phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 7m, đường kính 600mm.

- Nguồn số 43: Khí thải (*hơi dung môi*) sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, dán hộp tại xưởng E4, được thu gom và phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 9m, đường kính 500mm.

- Nguồn số 44: Khí thải (*hơi dung môi*) sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, dán hộp tại xưởng mẫu, được thu gom và phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 6m, đường kính 800mm.

- Nguồn số 45, 46, 47: Khí thải (*hơi dung môi*) sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, dán hộp tại xưởng gia công đế, được thu gom và phát tán qua 03 ống thải, mỗi ống thải có chiều cao 6,5m, đường kính 800mm.

- Nguồn số 48, 49: Khí thải (*hơi dung môi*) sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, dán hộp tại xưởng gia công đế, được thu gom và phát tán qua 02 ống thải, mỗi ống thải có chiều cao 5,5m, đường kính 600mm.

- Nguồn số 50: Khí thải (*hơi dung môi*) sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, dán hộp tại xưởng gia công đế, được thu gom và phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 6,5m, đường kính 350mm.

- Nguồn số 51: Khí thải (*hơi dung môi*) sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, dán hộp tại xưởng gia công đế, được thu gom và phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 8,5m, đường kính 800mm.

- Nguồn số 52: Khí thải (*hơi dung môi*) sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, dán hộp tại xưởng gia công đế, được thu gom và phát tán qua 02 ống thải, mỗi ống thải có chiều cao 8,5m, kích thước 300 x 500mm.

- Nguồn số 53: Khí thải (*hơi dung môi*) sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, dán hộp tại xưởng gia công đế, được thu gom và phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 8,5m, đường kính 800mm.

- Nguồn số 54: Khí thải (*hơi dung môi*) sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, dán hộp tại xưởng gia công đế, được thu gom và

C.N  
J  
EN V  
JONG  
DUO

h

phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 6,5m, đường kính 800mm.

- Nguồn số 55: Khí thải (*hơi dung môi*) sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn để giày tại xưởng gia công đế, được thu gom và phát tán qua 0,1 ống thải có chiều cao 8,3m, đường kính 800mm.

- Nguồn số 56 đến 66: Khí thải được thu gom và phát tán ra môi trường qua ống thải, xả gián đoạn (*chỉ hoạt động khi cúp điện*).

## **1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải**

1.2.1. Nguồn số 02, 04, 05, 07, 08 (*Công trình xử lý bụi từ quá trình mài đế, cắt nguyên liệu, trộn nguyên liệu*)

- Số lượng công trình: 05 công trình, có cùng công nghệ xử lý.  
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi => Đầu hút bụi => Hệ thống thu gom => Cyclone => Ống thải.

- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.
- Tổng công suất thiết kế xử lý bụi: 136.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Số lượng ống thải: 05 ống thải.

1.2.2. Nguồn số 01, 03, 06 (*Công trình xử lý bụi từ quá trình cắt nguyên liệu bằng laser, trộn nguyên liệu*)

- Số lượng công trình: 03 công trình, có cùng công nghệ xử lý.  
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi => Đầu hút bụi => Hệ thống thu gom => Tháp hấp thụ bằng nước => Ống thải.

- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.
- Tổng công suất thiết kế xử lý bụi: 68.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Số lượng ống thải: 03 ống thải.

1.2.3. Nguồn số 09 đến 54 (*Công trình xử lý khí thải (hơi dung môi) từ quá trình quét keo, dán keo, dán hộp*)

- Số lượng công trình: 46 công trình, có cùng công nghệ xử lý.  
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi => Hệ thống hút hơi => Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính => Ống thải.

- Chế độ vận hành: liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

h



- Tổng công suất thiết kế xử lý khí thải: 1.101.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Số lượng ống thải: 47 ống thải.

**1.2.4. Nguồn số 55 (Công trình xử lý khí thải (hơi dung môi) từ quá trình sơn để giày)**

- Số lượng công trình: 01 công trình.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi => Hấp thụ bằng dung dịch NaOH => Tách ẩm => Hấp phụ bằng than hoạt tính => Ống thải.
- Chế độ vận hành: liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, than hoạt tính.
- Công suất thiết kế xử lý bụi: 35.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Số lượng ống thải: 01 ống thải.

**1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố**

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải, nếu bụi, khí thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn cho phép xả thải thì Công ty phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra; có nhật ký vận hành công trình xử lý bụi, khí thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng... để kịp thời nhận biết các sự cố.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của công trình. Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của công trình xử lý bụi, khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý bụi, khí thải hỏng hóc. Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công trình xử lý khí thải bảo đảm công trình hoạt động ổn định.

- Trường hợp công trình xử lý bụi, khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng bụi, khí thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả bụi, khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố và có kết quả phân tích bụi, khí thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường sẽ hoạt động trở lại, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

**2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:** Thời gian vận hành thử nghiệm là 01 tháng (Bắt đầu sau 10 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực).

**2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm**

- 05 Công trình xử lý bụi (bằng thiết bị cyclone) từ quá trình mài đế, trộn nguyên liệu.
- 03 Công trình xử lý bụi (bằng tháp hấp thụ) từ quá trình cắt, trộn nguyên liệu.
- 46 Công trình xử lý khí thải (hơi dung môi) từ quá trình quét keo, dán keo, dán hộp.
- 01 Công trình xử lý khí thải (hơi dung môi) từ quá trình sơn đế giày.

**2.2.1. Vị trí lấy mẫu**

- Tại ống thải số 02, 04, 05, 07, 08, sau công trình xử lý bụi từ quá trình mài đế, cắt nguyên liệu, trộn nguyên liệu (dòng thải số 02, 04, 05, 07, 08).
- Tại ống thải số 01, 03, 06, sau công trình xử lý từ quá trình cắt nguyên liệu bằng laser, trộn nguyên liệu (dòng thải số 01, 03, 06).
- Tại ống thải số 09 đến ống thải số 55, sau công trình xử lý khí thải (hơi dung môi) từ quá trình quét keo, dán keo, dán hộp (dòng thải số 09 đến số 55).
- Tại ống thải số 56, sau công trình xử lý khí thải (hơi dung môi) từ quá trình sơn đế giày (dòng thải số 56).

**2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm**

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

**2.3. Tần suất lấy mẫu:** (Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi và khí thải)

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh (giai đoạn điều chỉnh do Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý bụi, khí thải).
- Loại mẫu: mẫu đơn.
- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tại ống thải trước khi xả thải ra môi trường của công trình xử lý bụi, khí thải trong 03 ngày liên tiếp).

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**



3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải; phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Việc vận hành công trình xử lý bụi, khí thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu của quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A phụ lục này và ngừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả bụi, khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

1A.X.H  
S  
AI NGU  
MÔI T  
Y DIN

h

**Phụ lục 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 105 /GPMT-STNMT ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực xưởng gia công đế (tại khối nhà xưởng D&E).
- Nguồn số 02: Khu vực xưởng đế (trong khối nhà xưởng L&M).
- Nguồn số 03: Khu vực xưởng mẫu (trong khối nhà xưởng J)
- Nguồn số 04: Khu vực xưởng E1, E3, E4 (trong khối nhà xưởng K)
- Nguồn số 05: Khu vực xưởng D2 (trong khối nhà xưởng J)
- Nguồn số 06: Khu vực xưởng C3 (trong khối nhà xưởng F)
- Nguồn số 07: Khu vực xưởng B1, B2 (trong khối nhà xưởng F)
- Nguồn số 08: Khu vực xưởng A1, A2 (trong khối nhà xưởng C)
- Nguồn số 09: Khu vực xưởng A3 (trong khối nhà xưởng B)
- Nguồn số 10: Khu vực máy phát điện dự phòng tổ 01 (2 máy 1675KVA, 1 máy 1400KVA).
- Nguồn số 11: Khu vực máy phát điện dự phòng tổ 02 (1 máy 1675KVA, 7 máy 1400KVA).
- Nguồn số 12: Khu vực xử lý nước thải tập trung.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Nguồn số	Vị trí phát sinh tiếng ồn	Tọa độ	
		(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45' múi chiều 3°)	
1	Khu vực xưởng gia công đế	X = 1.213.720	Y = 609.303
2	Khu vực xưởng đế	X = 1.213.337	Y = 609.063
3	Khu vực xưởng mẫu	X = 1.213.515	Y = 609.199
4	Khu vực xưởng E1, E3, E4	X = 1.213.536	Y = 609.049
5	Khu vực xưởng D2	X = 1.213.546	Y = 609.202
6	Khu vực xưởng C3	X = 1.213.652	Y = 609.079
7	Khu vực xưởng B1, B2	X = 1.213.638	Y = 609.158



8	Khu vực xưởng A1, A2	X = 1.213.621	Y = 609.278
9	Khu vực xưởng A3	X = 1.213.634	Y = 609.201
10	Khu vực máy phát điện dự phòng tổ 01 (2 máy 1.675KVA, 1 máy 1.400KVA)	X = 1.213.295	Y = 609.117
11	Khu vực máy phát điện dự phòng tổ 02 (1 máy 1.675KVA, 7 máy 1.400KVA)	X = 1.213.348	Y = 609.119
12	Khu vực xử lý nước thải tập trung	X = 1.213.868	Y = 609.065

### 3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

#### 3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

#### 3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở để hạn chế tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với máy thổi khí, máy bơm đặt trong nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi

hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu, bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên bảo dưỡng, hiệu chuẩn các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

VÀ  
IG  
ION

h



**Phụ lục 4****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA  
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 105 /GPMT-STNMT ngày 02 tháng 8 năm 2023  
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Cặn sơn thải	Bùn	08 01 06	NH	18.521
2	Hộp mực in	Rắn	08 02 04	NH	30
3	Keo thải	Rắn/Lỏng	08 03 01	NH	29.563
4	Than hoạt tính	Rắn	12 01 04	NH	972
5	Chất thải y tế	Rắn	13 01 01	NH	146
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	87
7	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	NH	383
8	Dung môi	Lỏng	17 08 03	NH	17.905
9	Pin, ắc quy, chì thải	Rắn/Lỏng	19 06 01	NH	122
10	Bùn thải	Bùn	12 06 05	KS	21.385
11	Bao bì kim loại nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	KS	3.291
12	Bao bì nhựa nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	KS	1.663
13	Giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	47.867
<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>					<b>141.935</b>

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (Kg/năm)
1	Bụi mài, vụn da	10 01 08	4.129
2	Lõi chỉ	12 08 06	1.343
3	Nhựa (mũ)	12 08 06	2.617
4	Đế hư	12 08 06	41.777
5	Biên đế	12 08 06	25.362
6	Rác sản xuất (đế hư, đệm, giày, da giả,..)	12 08 06	620.820
7	Ống/ lõi liệu bằng giấy	18 01 05	17.892
8	Giấy phát sinh trong quá trình sản xuất (Thùng carton, giấy nhét giày, tem nhãn)	18 01 05	57.649
9	Bao nylon thải	18 01 06	20.984
10	Pallet gỗ	18 01 07	55.860
11	Giấy báo biểu, giấy văn phòng	18 01 05	20.581
<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>			<b>869.014</b>

**1.3. Khối lượng chất thải rắn thông thường (phát sinh từ sinh hoạt công nhân viên):**

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên tại nhà máy, bao gồm: rác hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), rác thải vô cơ (túi nylon, vỏ lon,...), khối lượng khoảng 257.000 kg/năm, tương đương khoảng 856 kg/ngày.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:****2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị các thùng phuy, khay đựng được bố trí để trong kho chứa có dán nhãn phân biệt chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho/ khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu lưu chứa chất thải: 120 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường gạch bao xung quanh; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung

by



quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; biển cảnh báo; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô)... theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

## **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:**

### **2.2.1. Thiết bị lưu chứa:**

- Đối chất thải rắn công nghiệp thông thường: Trang bị các bao chứa bằng nilông, vải dung tích 500 – 1.000 kg.

- Đối với các loại chất thải phế liệu: Trang bị các bao chứa bằng nylon, vải dung tích 500 kg.

- Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát (bùn thải): trang bị bao bì mềm Polypropylene (PP) dung tích 50 kg.

### **2.2.2. Kho lưu chứa:**

a) Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho chứa kích thước: 160 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, mái che tôn, có cửa ra vào; phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

b) Kho lưu chứa chất thải công nghiệp phải kiểm soát (bùn thải từ công trình xử lý nước thải):

- Diện tích kho chứa: 8,8 m<sup>2</sup>.

- Cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, mái che tôn, có cửa ra vào bằng tôn khóa được. Có tường phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

## **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

### **2.3.1. Thiết bị lưu chứa:**

- Trang bị 03 thùng inox, kích thước 3m x 2m x 1,5m đặt tại kho chứa chất thải rắn sinh hoạt; bố trí 07 thùng nhựa HDPE loại 120 lít và 25 thùng loại 90 lít, có nắp đậy kín đặt tại các phân xưởng sản xuất và các thùng loại dung tích 25 lít, 40 lít, 60 lít đặt tại các văn phòng, nhà xưởng để thu gom chất thải sinh hoạt; cuối ngày sẽ được công nhân chuyển đến khu vực tập kết chất thải sinh hoạt để đơn vị thu gom vận chuyển đi xử lý.

#### 2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho chứa: 27,6 m<sup>2</sup>
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có nền bê tông chống thấm, khu vực cao ráo, không đọng nước mưa.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

### **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân cấp phường và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp Thành phố theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp phường về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

4. Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp phường nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp Thành phố để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.



## Phụ lục 5

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 105 /GPMT-STNMT ngày 02 tháng 8 năm 2023  
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.**

*Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường*

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.**

*Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học phải thực hiện.*

#### **C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Đảm bảo an toàn trong lưu trữ và sử dụng hóa chất theo quy định của Luật Hóa chất và các văn bản liên quan. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của cơ sở.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

5. Luôn thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

8. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.



*Handwritten signature or mark.*